



dài biǎo xìng

代表性

noun · representativeness; representative nature

Example Sentences

Zhè ge yàng běn hěn yǒu dài biǎo xìng

这个样本很有代表性。

This sample is very representative.

Tā de zuò pǐn jù yǒu shí dài de dài biǎo xìng

他的作品具有时代的代表性。

His works are representative of the era.

Trace each character, then write the word on your own.

代	代	代	代	代	代	代	代				
表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表	表
性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性	性